



Journal of Mining and Earth Sciences

Website: <http://jmes.humg.edu.vn>



Research on competitiveness of Nghi Son Economic Zone in Thanh Hoa and some raised issues



Le Thi Le*

Thu Dau Mot University, Binh Duong, Vietnam

ARTICLE INFO

Article history:

Received 2nd Jan. 2022

Revised 16th Mar. 2022

Accepted 03rd Apr. 2022

Keywords:

Competition,
Competitiveness,
Economic zone,
Nghi Son Economic Zone,
Nghi Son – Thanh Hoa.

ABSTRACT

Competitiveness plays an important role in the efficiency and productivity of the Economic zone. The research analyzed the current state of competitiveness of Nghi Son economic zone, Thanh Hoa province, by means of analysis, synthesis, statistics and comparison based on the data source of Nghi Son economic zone management board. After screening and processing, the following results are obtained: (i) Competition at the enterprise level: foreign-invested enterprises act in a small number of projects but account for 73.68 of total investment capital. The number of assembly, processing and processing projects in the economic zone accounts for a large proportion, of which petrochemical and chemical industry projects take two-thirds of the registered capital, lack of the presence of other industries; (ii) Competition at the local level: Infrastructure investment projects are mobilized from central capital and socialized to build relatively synchronous and complete hard and soft infrastructure; living environment and investment support services to meet practical needs. (iii); Availability factors in the economic zone: the favorable geographical location and abundant natural resources are the factors that create the competitiveness of the economic zone. However, the problem of Nghi Son Economic Zone is that there are still some limitations that need to be overcome to improve competitiveness in the coming time.

Copyright © 2022 Hanoi University of Mining and Geology. All rights reserved.

*Corresponding author

E - mail: letl@tdmu.edu.vn

DOI: 10.46326/JMES.2022.63(2).10



Tạp chí Khoa học Kỹ thuật Mỏ - Địa chất

Trang điện tử: <http://tapchi.humg.edu.vn>

Nghiên cứu khả năng cạnh tranh khu kinh tế Nghi Sơn, Thanh Hóa và một số vấn đề đặt ra

Lê Thị Lệ*

Trường Đại học Thủ Dầu Một, Bình Dương, Việt Nam

THÔNG TIN BÀI BÁO

Quá trình:

Nhận bài 02/01/2022

Sửa xong 16/3/2022

Chấp nhận đăng 03/4/2022

Từ khóa:

Cạnh tranh,
Khu kinh tế,
Khu kinh tế Nghi Sơn,
Năng lực cạnh tranh,
Nghi Sơn - Thanh Hóa.

TÓM TẮT

Năng lực cạnh tranh đóng vai trò quan trọng đối với hiệu quả và năng suất của khu kinh tế. Nghiên cứu phân tích hiện trạng năng lực cạnh tranh của Khu kinh tế Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa, bằng phương pháp phân tích, tổng hợp, thống kê và so sánh nguồn dữ liệu của Ban quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn. Sau khi sàng lọc, xử lý cho ra các kết quả cụ thể: (i) Cạnh tranh ở mức độ doanh nghiệp: loại hình doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chiếm số dự án ít nhưng chiếm tới 73,68 tổng vốn đầu tư. Số lượng các dự án lắp ráp, gia công, chế biến trong khu kinh tế chiếm tỉ lệ lớn, trong đó dự án công nghiệp hóa dầu, hóa chất chiếm 2/3 vốn đăng ký, thiếu vắng các ngành công nghiệp phụ trợ; (ii) Cạnh tranh ở cấp độ địa phương: các dự án đầu tư hạ tầng được huy động từ nguồn vốn của trung ương và xã hội hóa xây dựng hạ tầng cứng và hạ tầng mềm tương đối đồng bộ và hoàn thiện; môi trường sống và các dịch vụ hỗ trợ đầu tư đáp ứng nhu cầu thực tiễn; (iii) Yếu tố sẵn có trong khu kinh tế: các nguồn lực về vị trí địa lý thuận lợi, tài nguyên thiên nhiên phong phú là những yếu tố tạo nên sự cạnh tranh của khu kinh tế. Tuy nhiên, vấn đề đặt ra của Khu kinh tế Nghi Sơn là còn tồn tại một số hạn chế cần khắc phục để nâng cao khả năng cạnh tranh trong thời gian tới.

© 2022 Trường Đại học Mỏ - Địa chất. Tất cả các quyền được bảo đảm.

1. Mở đầu

Ở Việt Nam, theo số liệu của Bộ Kế hoạch và Đầu tư thì đến nay cả nước có 15 khu kinh tế (KKT) đã được thành lập, 3 KKT đã được quy hoạch, 369 khu công nghiệp (KCN) đã đi vào hoạt động, với tổng diện tích mặt đất và mặt biển gần 853.000 ha, chiếm 2% diện tích cả nước. Vốn đầu

tư của các dự án trong các khu kinh tế đạt khoảng 27,7% tổng vốn đầu tư toàn xã hội trong giai đoạn 2016÷2020. Tại một số địa phương, tỷ lệ thu ngân sách nhà nước trên địa bàn KCN, KKT chiếm khoảng trên 60% tổng thu ngân sách nhà nước của địa phương (Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2020).

Khu kinh tế Nghi Sơn (KKT Nghi Sơn) được Thủ tướng Chính phủ thành lập tại quyết định số 102/QĐ-TTg ngày 15/5/2006, nằm phía nam tỉnh Thanh Hoá, tổng diện tích lên tới 106.000 ha, bao gồm: 66.497,57 ha đất liền và đảo; 39.502,43 ha mặt nước. Trong suốt thời gian từ khi thành lập

*Tác giả liên hệ

E - mail: letl@tdmu.edu.vn

DOI: 10.46326/JMES.2022.63(2).10

đến nay, hạ tầng kỹ thuật - xã hội quan trọng đã được quan tâm đầu tư bảo đảm đồng bộ, hiện đại như: giao thông, cảng biển, cấp điện, cấp nước, bệnh viện, khu dân cư,...; một số dự án công nghiệp lớn, trọng điểm đã hoàn thành đầu tư và đưa vào hoạt động, đóng góp lớn cho tăng trưởng kinh tế của tỉnh như: Liên hợp lọc hóa dầu Nghi Sơn, nhà máy sản xuất dầu ăn và các sản phẩm chiết xuất từ dầu ăn, dây chuyền 1 nhà máy luyện cán thép Nghi Sơn, nhà máy sản xuất bao bì Đại Dương,...; môi trường đầu tư kinh doanh được cải thiện, cải cách hành chính được đẩy mạnh, đã thu hút đầu tư nhiều dự án quy mô lớn. Quá trình hình thành và phát triển KKT Nghi Sơn đến nay, tuy đã thu được nhiều thành tựu đáng khích lệ, KKT Nghi Sơn vẫn đang đối mặt với một số thách thức to lớn như năng suất hoạt động chưa cao.

Trong bối cảnh cạnh tranh gay gắt giữa các KKT, KCN ở trong khu vực Đông Nam Á nói riêng, và trên phạm vi thế giới nói chung nhằm thu hút dòng vốn đầu tư rút ra từ các quốc gia trên thế giới, vấn đề nâng cao năng lực cạnh tranh của các KKT, KCN ở Việt Nam, nhằm giải quyết nhanh chóng những vấn đề tồn tại lại càng trở nên cấp thiết (Thụy và Hậu, 2012). KKT Nghi Sơn, với vai trò là một trong những đầu tàu phát triển kinh tế của tỉnh Thanh Hóa nói riêng và Việt Nam nói chung thì vấn đề này lại càng trở nên cấp bách.

Từ các vấn đề cấp thiết ở trên, dựa trên thực tiễn địa bàn nghiên cứu tại KKT Nghi Sơn, nghiên cứu này được thực hiện nhằm hai mục tiêu: thứ nhất, xác định khung phân tích về năng lực cạnh tranh KKT; thứ hai, phân tích thực trạng năng lực cạnh tranh KKT Nghi Sơn tỉnh Thanh Hóa.

2. Lý thuyết và giả thiết nghiên cứu

KKT được hiểu là khu vực có không gian kinh tế riêng biệt với môi trường đầu tư và kinh doanh đặc biệt thuận lợi cho các nhà đầu tư, có ranh giới địa lý xác định, được thành lập theo điều kiện, trình tự và thủ tục quy định của nước sở tại (Nghị định Chính phủ, 2018). Các đặc điểm chính của KKT thành công liên quan đến khả năng cung cấp ngay các cơ sở hạ tầng chất lượng cao, nguồn nhân lực kỹ năng cao sẵn có và các dịch vụ hỗ trợ rõ ràng (Zeng, 2010). Ngoài ra, việc thực thi pháp lý được sắp xếp hợp lý, các quy tắc thành lập doanh nghiệp đơn giản; quản lý hải quan, quản lý hành chính và các hình thức phê duyệt đặc biệt khác được hỗ trợ thực hiện nhanh chóng (Wahyuni và nnk., 2010).

Năng lực cạnh tranh KKT là khả năng của KKT đạt được những thành quả nhanh và bền vững, được xác định dựa trên sự thay đổi về tổng sản phẩm sản xuất ra tại KKT đó trên đầu người theo thời gian (Porter, 2000). Năng lực cạnh tranh là mối quan tâm thường trực của cả chính quyền trung ương và địa phương (tỉnh hay thành phố). Nói cách khác, năng lực cạnh tranh được hiểu là năng suất sản xuất của KKT. Một KKT có năng suất, hiệu quả là KKT có năng lực sử dụng, khai thác tốt các nguồn lực, bao gồm cả các nguồn lực hữu hình (vốn, lao động, đất đai và các tài nguyên khác) và các nguồn lực vô hình. Năng lực cạnh tranh không phải là việc KKT cạnh tranh trong lĩnh vực gì để thịnh vượng mà là KKT đó cạnh tranh hiệu quả như thế nào trong các lĩnh vực. Điều này cũng có nghĩa là cạnh tranh như thế nào (năng suất cao hay thấp) thậm chí quan trọng hơn việc cạnh tranh trong ngành nào (Porter, 2011; Hsu và nnk., 2013).

Liên quan đến hướng nghiên cứu về năng lực cạnh tranh, đa phần các nghiên cứu chỉ tập trung vào ba nhóm cấp độ/phạm vi nghiên cứu là: năng lực cạnh tranh cấp quốc gia, cấp ngành; năng lực cạnh tranh doanh nghiệp; năng lực cạnh tranh của sản phẩm hoặc dịch vụ (Wahyuni và Astuti, 2010). Trong đó, các nghiên cứu đa phần tập trung vào việc xây dựng bộ chỉ số đo lường năng lực cạnh tranh, cũng như đề xuất các phương hướng để xây dựng năng lực cạnh tranh bền vững cho các đối tượng nghiên cứu tương ứng. Hiện có rất ít nghiên cứu đề cập đến năng lực cạnh tranh KKT (Wahyuni và nnk., 2010).

Trong bài báo này, tác giả sẽ điều chỉnh khung phân tích năng lực cạnh tranh quốc gia của Michael Porter (1990, 1998, 2008) để đánh giá năng lực cạnh tranh của KKT.

Theo Michael Porter, khái niệm có ý nghĩa duy nhất về năng lực cạnh tranh là năng suất (productivity), trong đó năng suất được đo bằng giá trị gia tăng do một đơn vị lao động (hay một đơn vị vốn) tạo ra trong một đơn vị thời gian. Năng suất là nhân tố quyết định quan trọng nhất của mức sống dài hạn và là nguyên nhân sâu xa của thu nhập bình quân đầu người. Để tăng trưởng năng suất bền vững đòi hỏi nền kinh tế phải được liên tục nâng cấp.

Trong khuôn khổ này, năng suất sử dụng các nguồn lực (bao gồm: vốn, lao động, đất đai và các tài nguyên khác) đóng vai trò trung tâm, một mặt

vì đây là thước đo chính xác nhất và có ý nghĩa duy nhất cho năng lực cạnh tranh; mặt khác nó là nhân tố quyết định sự thịnh vượng của các địa phương. Điều này cũng có nghĩa là cạnh tranh như thế nào (năng suất cao hay thấp) thậm chí quan trọng hơn việc cạnh tranh trong ngành nào.

Với vai trò trung tâm của năng suất trong khuôn khổ phân tích năng lực cạnh tranh, một câu hỏi then chốt cần trả lời là: những nhân tố quyết định đến năng suất và tốc độ tăng trưởng năng suất là gì? Theo Porter (2011), có ba nhóm nhân tố quyết định năng lực cạnh tranh của một quốc gia, bao gồm: (i) các yếu tố lợi thế tự nhiên của quốc gia ; (ii) năng lực cạnh tranh vĩ mô; (iii) năng lực cạnh tranh vi mô. Vì đối tượng nghiên cứu của bài báo là KKT Nghi Sơn của tỉnh Thanh Hóa nên khuôn khổ lý thuyết này được điều chỉnh một cách thích ứng, được tóm tắt và được trình bày cụ thể trong Hình 1.

2.1. Các yếu tố lợi thế sẵn có của địa phương

Các nhân tố nền tảng quyết định năng suất của địa phương được chia thành ba nhóm. Nhóm thứ nhất, ở dưới cùng trong Hình 1, là “các yếu tố lợi thế sẵn có của địa phương”, bao gồm tài nguyên thiên nhiên, vị trí địa lý, hay quy mô của địa phương. Những nhân tố này không chỉ là số lượng mà còn bao gồm sự phong phú, chất lượng, khả năng sử dụng, chi phí đất đai, điều kiện khí hậu,

diện tích và địa thế vùng, nguồn khoáng sản, nguồn nước, các nguồn lợi thủy sản hay ngư trường,... Mặc dù những yếu tố này giữa các địa phương có thể tương đồng hoặc khác biệt, song chúng đều là những đầu vào cần thiết cho việc cạnh tranh của bất kỳ địa phương nào và cho cả các doanh nghiệp hoạt động trong địa phương đó.

2.2. Năng lực cạnh tranh ở cấp độ địa phương

Nhóm tiêu chí thứ hai, ở giữa trong Hình 1 là “Năng lực cạnh tranh ở cấp độ địa phương”. Nhóm này bao gồm các yếu tố cấu thành nên môi trường hoạt động của doanh nghiệp. Môi trường hoạt động của doanh nghiệp là tổng hoà các yếu tố có ảnh hưởng lên năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp từ cách suy nghĩ, quan điểm, thái độ cho đến hành vi, sự sáng tạo và tinh thần kinh doanh. Có thể chia các yếu tố này thành hai nhóm chính, bao gồm : (i) chất lượng của hạ tầng xã hội và các thể chế chính trị, pháp luật, văn hoá, xã hội, giáo dục, y tế; (ii) các thể chế, chính sách kinh tế như chính sách tài khoá, tín dụng và cơ cấu kinh tế.

2.3. Năng lực cạnh tranh ở cấp độ doanh nghiệp

Nhóm tiêu chí thứ ba, ở trên cùng trong Hình 1 là “Năng lực cạnh tranh ở cấp độ doanh nghiệp”. Đây là những nhân tố tác động trực tiếp tới năng suất của doanh nghiệp, bao gồm chất lượng môi trường kinh doanh và cơ sở hạ tầng kỹ thuật, trình



Hình 1. Khung phân tích năng lực cạnh tranh địa phương (Nguồn: Điều chỉnh từ Michael Porter 1990, 1998, 2008).

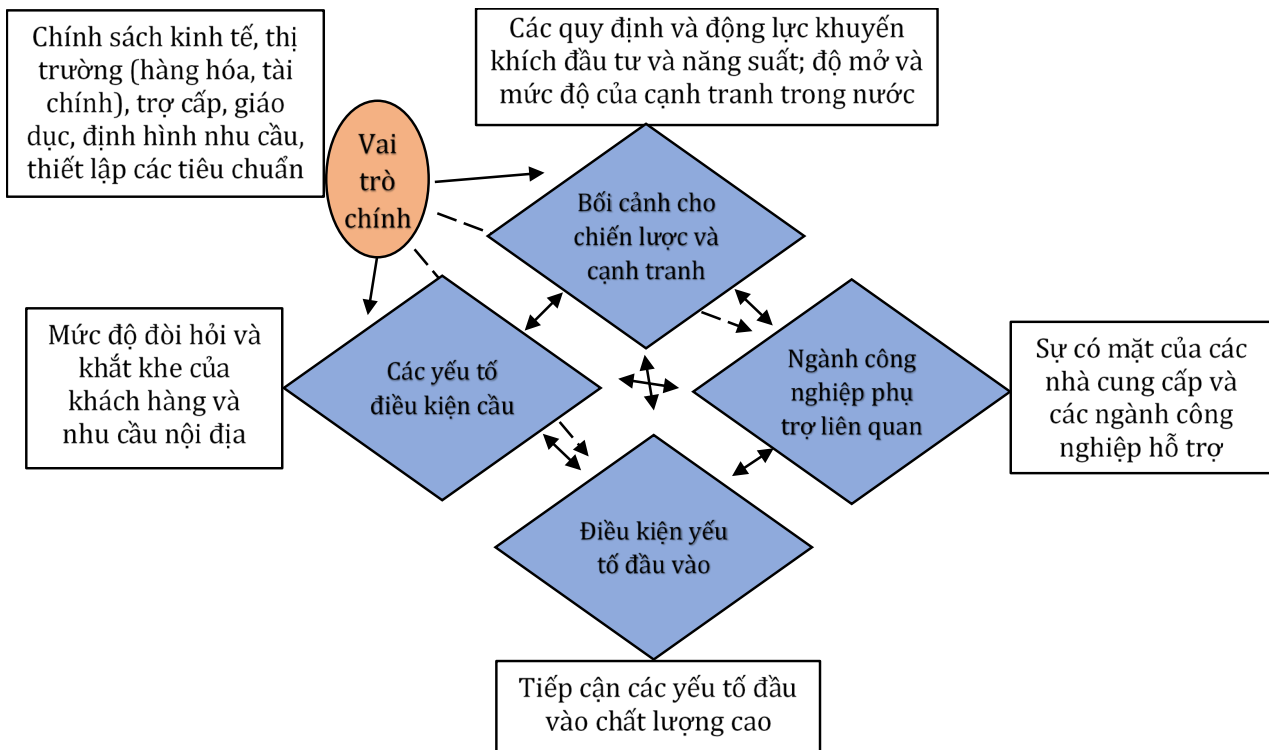
độ phát triển cụm ngành, hoạt động và chiến lược của doanh nghiệp.

Môi trường kinh doanh là điều kiện bên ngoài giúp doanh nghiệp đạt được mức năng suất và trình độ đổi mới, sáng tạo cao nhất. Theo Porter (2008), chất lượng của môi trường kinh doanh thường được đánh giá qua bốn đặc tính tổng quát bao gồm: (i) các điều kiện về nhân tố đầu vào, (ii) các điều kiện cầu, (iii) các ngành công nghiệp phụ trợ và liên quan, và (iv) chiến lược công ty, cấu trúc và cạnh tranh nội địa. Porter (2008) mô tả bốn đặc tính này thông qua bốn góc của một hình thoi được nhiều nhà nghiên cứu gọi một cách hoa mỹ là mô hình kim cương Porter (Hình 2). Trong đó, các điều kiện về yếu tố đầu vào có thể được chia thành cơ sở hạ tầng, nguồn vốn, nguồn nhân lực, nguồn tài sản vật chất và nguồn kiến thức. Các địa phương đều có những yếu tố này nhưng sự phối hợp của các nhân tố đó lại rất khác nhau và lợi thế cạnh tranh từ các nhân tố này phụ thuộc vào việc chúng được triển khai và hiệu quả hay không (Porter, 2008).

Cần lưu ý rằng một số nhân tố như nhân lực, kiến thức và vốn có thể di chuyển giữa các địa phương, cho nên việc có sẵn các nhân tố này ở mỗi

địa phương không phải là một lợi thế cố hữu, bất di bất dịch. Hơn nữa, nguồn dự trữ các nhân tố đầu vào mà một địa phương có được ở một thời điểm cụ thể không quan trọng bằng tốc độ, tính hiệu quả mà địa phương đó tạo ra cũng như việc nâng cấp và sử dụng các nhân tố này trong những ngành cụ thể (Porter, 2008). Chính vì vậy, ngoài bốn đặc tính kể trên thì cần phải nhấn mạnh đến vai trò của chính quyền địa phương trong việc hoạch định và thực thi các chính sách kinh tế, trong việc định hình nhu cầu và thiết lập các tiêu chuẩn cho cạnh tranh nhằm hướng đến việc cải thiện năng suất.

Khác với nhân tố môi trường kinh doanh và hạ tầng kỹ thuật, nhân tố về hoạt động và chiến lược của doanh nghiệp đánh giá các điều kiện bên trong nhằm giúp doanh nghiệp đạt được mức năng suất và trình độ đổi mới sáng tạo cao nhất dựa trên độ tinh thông, những kỹ năng, năng lực và thực tiễn quản lý của doanh nghiệp. Nhân tố này bao gồm những đánh giá từ nền tảng học vấn và trình độ chuyên môn của chủ doanh nghiệp, trình độ hiểu biết, khả năng ứng dụng công nghệ và công nghệ thông tin trong kinh doanh, những chuẩn mực cao về quản trị, điều hành, cả năng lực



Hình 2. Mô hình Kim cương của Michael Porter.

đối thoại, tư vấn và phân biện chính sách của doanh nghiệp.

Trình độ phát triển cụm ngành phân tích sự tập trung về mặt địa lý của các doanh nghiệp, các tài sản chuyên môn, hoặc các tổ chức hoạt động trong những lĩnh vực nhất định. Cụm ngành tạo thành một mặt của mô hình kim cương nói trên nhưng đúng hơn là cần phải được xem như thể hiện các mối tương tác giữa bốn mặt của viên Kim cương với nhau. Cụm ngành phản ánh tác động của các liên kết và tác động lan toả giữa các doanh nghiệp và các tổ chức có liên quan trong cạnh tranh. Sự phát triển của các cụm ngành cũng sẽ giúp tăng năng suất và hiệu quả hoạt động, thúc đẩy sự đổi mới sáng tạo và các quá trình thương mại hoá. Sự có mặt của cụm ngành cũng tạo cơ hội cho dòng chảy thông tin và trao đổi kỹ thuật, tăng khả năng phát sinh những cơ hội mới trong ngành công nghiệp, giúp hình thành một hình thức doanh nghiệp mới, những doanh nghiệp sẽ mang đến một phương pháp mới trong cạnh tranh (Porter, 2008).

3. Phương pháp nghiên cứu

Trong nghiên cứu này, tác giả sử dụng phương pháp phân tích, tổng hợp, thống kê, so sánh thông qua việc thu thập các dữ liệu thứ cấp từ nguồn của Ban quản lý KKT Nghi Sơn, qua đó làm rõ loại hình doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh, quy mô doanh nghiệp, các dự án đầu tư hạ tầng, từ đó đánh giá thực trạng năng lực cạnh tranh của KKT Nghi Sơn ở các cấp độ doanh nghiệp, cấp độ địa phương và các yếu tố sẵn có của KKT.

4. Hiện trạng năng lực cạnh tranh Khu kinh tế Nghi Sơn

4.1. Năng lực cạnh tranh ở cấp độ doanh nghiệp

4.1.1. Đặc điểm về loại hình doanh nghiệp

Đến năm 2020, KKT Nghi Sơn có 226 dự án đầu tư trong nước và 19 dự án FDI. Các dự án của doanh nghiệp Việt Nam chiếm tỷ lệ lớn về số lượng (93,2%). Các dự án nước ngoài chiếm tỷ lệ rất khiêm tốn về số lượng (9 dự án chiếm 6,98%). Tuy nhiên, các dự án FDI tại KKT Nghi Sơn lại chiếm đến 73,68% tổng vốn đầu tư vào KKT (Bảng 1).

Trong số 138 dự án đầu tư sản xuất kinh doanh tại KKT Nghi Sơn, chủ yếu loại hình công ty cổ phần (62 dự án) và công ty trách nhiệm hữu hạn (TNHH) (58 dự án) chiếm tỷ lệ 87%. Ba tập đoàn đầu tư vào KKT đều là doanh nghiệp nhà nước là điện lực, viễn thông và cấp nước. Còn lại 6 doanh nghiệp là các hợp tác xã và công ty tư nhân.

Như vậy, các công ty cổ phần và các công ty TNHH là loại hình đăng ký đầu tư chủ yếu vào KKT Nghi Sơn. Tuy nhiên, các dự án FDI mới chính là các nhà đầu tư chiến lược với qui mô lớn đầu tư vào KKT này (73,68%). Xác định điều này sẽ là cơ sở để các nhà hoạch định chính sách cho KKT mô tả rõ được bức chân dung của nhà đầu tư tiềm năng vào KKT.

4.1.2. Đặc điểm về ngành nghề kinh doanh của các doanh nghiệp

Về số lượng thì các dự án lắp ráp, gia công, chế biến trong KKT Nghi Sơn chiếm tỷ lệ lớn (40/129 dự án trong nước và 4/9 dự án FDI), thứ

Bảng 1. Loại hình doanh nghiệp đầu tư vào KKT Nghi Sơn (Nguồn: Tác giả xử lý từ số liệu của Ban quản lý KKT Nghi Sơn).

TT	Loại hình doanh nghiệp	Số dự án	Tỷ lệ (%)	Vốn đăng kí đầu tư	Tỷ lệ vốn đầu tư (%)
1	Doanh nghiệp FDI (tỷ USD)	9	6,98	12,03	73,68
2	Doanh nghiệp Việt Nam (tỷ đồng)	129	93,02	96.701,36	26,32
	Trong đó:				
	Công ty cổ phần	62	44,93		
	Công ty TNHH	58	42,03		
	Tập đoàn	3	2,17		
	Loại hình khác	6	4,35		
3	Tổng (tỷ đồng)		100,00	367407,9*	100

Ghi chú: *Tỷ giá USD/VNĐ: 22.500

Bảng 2. Ngành nghề kinh doanh của các doanh nghiệp đầu tư vào KKT Nghi Sơn (Nguồn: Tác giả xử lý từ số liệu của Ban quản lý KKT Nghi Sơn).

Lĩnh vực kinh doanh	Doanh nghiệp Việt Nam			Doanh nghiệp FDI		
	Số dự án	Vốn đăng ký đầu tư (tỷ đồng)	Tỷ lệ (%)	Số dự án	Vốn đăng ký đầu tư (triệu USD)	Tỷ lệ (%)
Công nghiệp hóa dầu - hóa chất.	0	0,00	0	1	9000	74,80
Công nghiệp nặng và qui mô lớn	15	71364,39	73,80	3	640,66	5,32
Công nghiệp nhẹ, lắp ráp, chế biến...	40	3460,00	3,58	4	2.390,50	19,87
Công nghiệp phụ trợ	2	123,08	0,13	0	0,00	0,00
Đầu tư cảng biển và dịch vụ hàng hải	6	11869,00	12,27	1	0,24	0,01
Đầu tư kinh doanh hạ tầng các khu công nghiệp	17	2624,25	2,71	0	0,00	0,00
Dịch vụ	37	6921,88	7,16	0	0,00	0,00
Lĩnh vực khác	12	338,76	0,36	0	0,00	0,00
Tổng	129	96701,36	100	9	12.031,40	100

2 là các dự án dịch vụ (37/138 dự án). Các dự án công nghiệp nặng với số lượng ít hơn (18/138 dự án) nhưng lại chiếm tới 73,8% tổng số vốn đầu tư trong nước và 5,32% tổng vốn đầu tư FDI. Chỉ có duy nhất một dự án lọc hóa dầu Nghi Sơn với vốn đăng ký đầu tư 9 tỷ USD nhưng lại chiếm 74,8% vốn đầu tư FDI (Bảng 2).

Như vậy, trong số các lĩnh vực thu hút đầu tư trọng điểm thì các lĩnh vực dịch vụ và công nghiệp chế biến đã có những kết quả khá tốt. Các dự án công nghiệp nặng mặc dù với số lượng khiêm tốn nhưng tổng vốn đầu tư lớn nhất, cũng đã thể hiện sức hút của KKT Nghi Sơn với các nhà đầu tư lớn. Các dự án kinh doanh cảng biển và dịch vụ hàng hải cũng đã khá thành công với 7 dự án tham gia vào lĩnh vực này. Lĩnh vực công nghiệp hóa dầu, hóa chất là một trong số các mũi nhọn thu hút đầu tư của KKT thì hiện nay mới có 1 dự án đầu tư. Điều này hoàn toàn có thể lý giải được vì đây là lĩnh vực công nghiệp đòi hỏi trình độ cao và vốn

đầu tư lớn nên không dễ để thu hút đầu tư. Chỉ cần một dự án lọc hóa dầu thì sức hút và mức độ lan tỏa tới các dự án khác cũng rất là lớn (điều này được minh chứng từ điển hình của KKT có doanh thu lớn nhất Việt Nam là Dung Quất). Tuy nhiên, ngành công nghiệp phụ trợ cho công nghiệp lọc hóa dầu và luyện kim tại KKT Nghi Sơn còn khá khiêm tốn với 2 dự án chiếm tỷ lệ 0,13% vốn đầu tư trong nước. Thực tế hiện nay có khoảng 30.000 lao động của các nhà thầu phụ cho các dự án lớn trong KKT nhưng chủ yếu là các doanh nghiệp ngoài KKT. Điều này cho thấy còn rất nhiều cơ hội còn bỏ ngỏ từ các doanh nghiệp trong KKT.

4.1.3. Qui mô của doanh nghiệp trong KKT Nghi Sơn

KKT Nghi Sơn được qui hoạch là khu kinh tế tổng hợp, đa ngành, đa lĩnh vực với trọng tâm là công nghiệp nặng và công nghiệp cơ bản như: công nghiệp lọc - hóa dầu, công nghiệp luyện cán thép cao cấp, cơ khí chế tạo, sản xuất và lắp ráp

Bảng 3. Qui mô của các doanh nghiệp đầu tư vào KKT Nghi Sơn.

STT	Qui mô	Doanh nghiệp Việt Nam			Doanh nghiệp FDI		
		Số DN	Vốn ĐKĐT (tỷ đồng)	Tỷ lệ (%)	Số DN	Vốn ĐKĐT (tỷ USD)	Tỷ lệ (%)
1	DN lớn (trên 100 tỷ)	39	94744,85	97,98	9	12,0314	100
2	DN vừa (20-100 tỷ)	35	1451,01	1,50	0	0	0
3	DN nhỏ (dưới 20 tỷ)	55	505,50	0,52	0	0	0
	Tổng	129	96701,36	100	9	12,0314	100

ôtô, sửa chữa và đóng mới tàu biển, công nghiệp điện, công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng, sản xuất hàng tiêu dùng, chế biến và xuất khẩu,... gắn với việc xây dựng và khai thác có hiệu quả cảng biển Nghi Sơn (Bảng 3). Với định hướng phát triển này, KKT thực sự là điểm đến của các dự án có qui mô lớn. Thực tế cho thấy, các dự án lớn trong KKT chiếm 34,7% về số lượng và 98% về qui mô vốn đầu tư. Điều này thực sự có ý nghĩa vì ở Việt Nam tỷ lệ doanh nghiệp lớn chỉ là 2,98% (VCCI, 2021), 97% doanh nghiệp còn lại có qui mô nhỏ và vừa chủ yếu là hoạt động trong các lĩnh vực du lịch, dịch vụ, chế biến,... chỉ chiếm tỷ lệ rất nhỏ trong tổng số vốn đăng ký đầu tư vào KKT. Điều này cho thấy, qui mô rộng lớn (hơn 18 nghìn ha) và các chính sách ưu đãi đã thực sự hấp dẫn các doanh nghiệp có qui mô lớn.

4.1.4. Chi phí đầu vào

Để thu hút đầu tư của các doanh nghiệp, Ban quản lý KKT cũng xác định phải có các biện pháp giảm chi phí đầu vào cho các doanh nghiệp. Đặc biệt chú trọng các nội dung trọng tâm phù hợp với doanh nghiệp để giảm chi phí, cụ thể:

- Công tác giải phóng mặt bằng (GPMB): nhận thức rõ công tác giải phóng mặt bằng và tái định cư có vai trò hết sức quan trọng, quyết định đến sự phát triển của KKT, địa phương đã thành lập Ban chỉ đạo GPMB, phát huy sức mạnh của hệ thống chính trị, các tổ chức đoàn thể trong việc tuyên truyền, vận động người dân di dời tái định cư. Đồng thời vận dụng linh hoạt cơ chế, chính sách của nhà nước ban hành phù hợp với đặc thù địa phương và tập trung xây dựng các khu tái định cư đảm bảo cho người dân có nơi ở mới tốt hơn nơi ở cũ. Đến cuối năm 2015, KKT Nghi Sơn giao mặt bằng sạch cho 72 dự án với tổng diện tích 3.876 ha.

- Về cấp, thoát nước và xử lý chất thải cũng luôn được quan tâm chú ý. Một số công trình lớn đã được đầu tư như:

+ Nhà máy sản xuất nước sạch Nghi Sơn của Công ty Bình Minh: đưa tổng công suất nhà máy

đạt 40.000 m³/ngày đêm. Khởi công xây dựng và hoàn thành hệ thống đường ống cấp nước thô công suất 60.000 m³/ngày đêm và Nhà máy sản xuất nước sạch công suất 20.000 m³/ngày đêm tại khu vực phía tây KKT Nghi Sơn.

+ Nhà máy xử lý rác thải Nghi Sơn: đưa tổng công suất xử lý rác lên 500 tấn rác thải sinh hoạt/ngày và 70.000 tấn rác thải nguy hại, công nghiệp/năm. Kêu gọi được nguồn vốn ODA đầu tư xây dựng dự án xử lý nước thải của KKT Nghi Sơn theo hình thức PPP.

Về hệ thống cấp điện và thông tin liên lạc: triển khai đầu tư đồng bộ hệ thống cấp điện, thông tin liên lạc theo quy hoạch đã được phê duyệt, đảm bảo cung cấp đủ phục vụ nhu cầu sản xuất và sinh hoạt trong KKT Nghi Sơn và các KCN.

Hệ thống giao thông cũng được nhanh chóng hoàn thiện để đáp ứng nhu cầu sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp. Hệ thống các cảng biển đang dần hoàn thiện để đạt mục tiêu đến năm 2020 lượng hàng hóa thông qua cảng đạt 45 triệu tấn.

4.2. Năng lực cạnh tranh ở cấp độ địa phương

4.2.1. Cơ sở hạ tầng

Là một trong 5 KKT trọng điểm ven biển của cả nước, KKT Nghi Sơn đã nhận được sự quan tâm của Chính phủ, các Bộ, Ngành trung ương ưu tiên nguồn vốn để đầu tư các công trình hạ tầng quan trọng và thiết yếu. Giai đoạn 2011-2015, được bố trí 2.682 tỷ đồng để triển khai 41 dự án trong đó có 13 dự án đầu tư chuyển tiếp từ giai đoạn trước và 28 dự án khởi công mới. Tổng nguồn vốn được trung ương hỗ trợ từ khi thành lập đến hết năm 2015 là 3.707 tỷ đồng (Bảng 4).

Tập trung thu hút nguồn vốn xã hội hóa vào các dự án: đầu tư xây dựng bến cảng, hạ tầng KCN, hạ tầng xã hội,... góp phần cùng với nguồn vốn ngân sách, từng bước đầu tư hoàn thiện kết cấu hạ tầng. Giai đoạn 2015-2020, KKT Nghi Sơn thu hút được 16 dự án đầu tư phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật và xã hội với tổng vốn đăng ký 16.936 tỷ

Bảng 4. Các dự án đầu tư hạ tầng trong KKT Nghi Sơn, 2015-2020.

Chỉ tiêu	ĐVT	2015	2016	2017	2018	2020
Tổng số dự án	Dự án	13	16	18	22	47
Tổng vốn đầu tư đăng ký	Tỷ đồng	11.873	15.123	15.168	16.844	17.245
Tổng vốn đầu tư thực hiện	Tỷ đồng	1.560	1.867	2.547	3.173	8.707

đồng, vốn thực hiện đạt 5.132 tỷ đồng kể cả các dự án đầu tư chuyển tiếp từ giai đoạn trước. Một số dự án đã đi vào hoạt động toàn bộ hoặc một phần như: các bến cảng tổng hợp số 3, 4, 5; Nhà máy sản xuất nước sạch Nghi Sơn; hạ tầng KCN số 1; tổ hợp dịch vụ tổng hợp,...

Hệ thống cơ sở hạ tầng cứng (cảng, đường xá, trường học, bệnh viện,...) và hạ tầng mềm (dịch vụ tài chính, viễn thông, du lịch, nghỉ ngơi, giáo dục, y tế,...) đang dần hoàn thiện. Để thu hút hơn nữa các nhà đầu tư, KKT Nghi Sơn cần tiếp tục hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật cũng như các hạ tầng dịch vụ để đáp ứng sự phát triển của các doanh nghiệp.

4.2.2. Môi trường sống

Môi trường sống hay còn gọi là cơ sở hạ tầng xã hội của KKT, đây là yếu tố vừa trực tiếp thu hút đầu tư, vừa gián tiếp (môi trường sống tốt sẽ thu hút lao động ổn định công tác), vì vậy các yếu tố về môi trường sống cũng được quan tâm đầu tư xây dựng, cụ thể:

- Về dịch vụ, bãi tập kết thiết bị, nhà ở tạm cho công nhân: Dự án Liên hợp lọc hóa dầu Nghi Sơn trong giai đoạn triển khai xây dựng, số lượng công nhân lao động tăng cao, việc đáp ứng dịch vụ, bãi tập kết thiết bị, nhà ở tạm và khu vui chơi giải trí cho công nhân KKT Nghi Sơn có vai trò rất quan trọng. Tỉnh đã chỉ đạo lập quy hoạch và kêu gọi đầu tư, đến nay đã cấp khoảng 300 ha diện tích đất để đầu tư dịch vụ, cơ bản đã đáp ứng được nhu cầu của KKT. Một số dự án đã đi vào hoạt động mang lại hiệu quả cao như: khu nhà ở chuyên gia lọc hóa dầu, khu du lịch và nghỉ dưỡng Bắc đảo Nghi Sơn, tổ hợp dịch vụ tổng hợp KKT Nghi Sơn, dự án cung cấp dịch vụ hậu cần của Tổng công ty Anh Phát, Khách sạn Nghi Sơn, khu tập kết thiết bị và lán trại - KCN 1, khu tập kết và gia công thiết bị - KCN luyện kim,...

- Về y tế, giáo dục - đào tạo: hệ thống trạm y tế và trường học từ mầm non đến trung học cũng được chính quyền địa phương quan tâm đầu tư. Một số trường nằm trong khu vực phải GPMB cũng đã được đầu tư hoàn thiện như: Trường PTTH Tĩnh Gia III, Trường mầm non, tiểu học, THCS Hải Yến; xây dựng Trường THCS Hải Thượng để đáp ứng nhu cầu của con em các gia đình tái định cư.

4.2.3. Chính sách ưu đãi

Để khai thác tối đa những lợi thế về tự nhiên và nhằm khuyến khích thu hút các dự án đầu tư vào Nghi Sơn, Chính phủ đã ban hành cơ chế chính sách ưu đãi đặc biệt áp dụng cho các KKT nói chung và KKT Nghi Sơn tỉnh Thanh Hoá nói riêng. Theo đó, các nhà đầu tư sẽ được hưởng những chính sách ưu đãi cao nhất theo khung qui định của Nhà nước, được hưởng môi trường đầu tư thuận lợi và thông thoáng để sản xuất kinh doanh.

Tín dụng - ngân hàng và du lịch dịch vụ: các ngân hàng lớn như Công Thương, Ngoại Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn,... đã mở chi nhánh, văn phòng giao dịch tại KKT Nghi Sơn đáp ứng nhu cầu giao dịch tài chính của các doanh nghiệp và người dân. Các dự án dịch vụ, du lịch tăng nhanh trên địa bàn KKT.

Tuy nhiên, thực tế khảo sát tại KKT Nghi Sơn cho thấy: KKT này đang trong giai đoạn xây dựng nên môi trường sống còn nhiều vấn đề bất cập như: nồng độ khói bụi cao, các trường học, trạm y tế chưa hoàn thiện, các khu vui chơi, giải trí gần như chưa có. Vì vậy, cần khoảng thời gian dài nữa môi trường sống tại KKT mới được cải thiện rõ nét.

4.3. Các yếu tố sẵn có của địa phương

4.3.1. Vị trí địa lý

Nằm ở phía nam của tỉnh Thanh Hoá, cách Hà Nội 200 km, có đường bộ và đường sắt Quốc gia chạy qua, có cảng biển nước sâu cho tàu có tải trọng đến 50.000 tấn cập bến,... KKT Nghi Sơn được đánh giá là trọng điểm phát triển phía nam của Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, đồng thời là cầu nối giữa vùng Bắc Bộ với Trung Bộ, với thị trường Nam Lào và đông bắc Thái Lan. Đây là nhân tố thuận lợi về giao thông trong nước và khu vực tạo điều kiện thuận lợi về giao thương cho các doanh nghiệp trong KKT.

Ngoài lợi thế về vị trí địa lý, ý nghĩa và tầm quan trọng của KKT Nghi Sơn, xuất phát từ những lợi thế đặc biệt của khu vực này, trong đó Nghi Sơn là một trong rất ít những địa điểm ở phía bắc Việt Nam có điều kiện để xây dựng cảng biển nước sâu, là điều kiện để thu hút những dự án có qui mô lớn, các dự án công nghiệp nặng gắn với cảng như: lọc hoá dầu, luyện cán thép, đóng mới và sửa tàu thuyền, sản xuất nhiệt điện,... và là cửa ngõ để giao lưu quốc tế. Ngoài ra, KKT Nghi Sơn nằm ở khu vực cửa ngõ của Thanh Hóa, bên cạnh Quốc lộ 1A

và cách sân bay Sao Vàng 40 km rất thuận lợi cho giao thông đi lại.

Đánh giá về tiềm năng của Nghi Sơn, đoàn chuyên gia thuộc Viện Phát triển kinh tế Nhật Bản (JICA) khảo sát năm 1996 đã nhận định: “ ... nằm ở cuối phía nam bờ biển Thanh Hoá, Nghi Sơn có tiềm năng về xây dựng một cảng biển nước sâu có độ sâu 15÷18 m. Sau khi xây dựng một nhà máy xi măng lớn, một cảng chuyên dùng và tuyến kỹ thuật hạ tầng vào KCN, đồng thời với sự đầu tư tổng hợp sẽ cho phép vùng Nghi Sơn trở thành một trong các trung tâm công nghiệp hiện đại của vùng bắc Trung Bộ và của cả nước, sẽ là cửa ngõ chính của tam giác kinh tế phía Bắc...”. Biển Nghi Sơn gắn với vịnh đảo là điều kiện để có thể phát triển du lịch sinh thái, thu hút khách du lịch trong và ngoài nước.

Ngoài những lợi thế về vị trí địa lý, Nghi Sơn còn có địa hình cao, nằm cạnh những mỏ đá vôi vào loại lớn nhất trong cả nước, làm vùng nguyên liệu cho các ngành công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng. Điểm sáng rực rỡ nhất trên bản đồ kinh tế của Thị xã Nghi Sơn là KKT Nghi Sơn với nhiều dự án quan trọng được xây dựng và đã đi vào khai thác, góp phần thu hút các loại hình công nghiệp có công nghệ hiện đại, năng suất lao động cao, giải quyết nhiều việc làm, tạo đà tăng trưởng nhanh và bền vững, tạo động lực cho sự phát triển kinh tế, xã hội của huyện Tĩnh Gia và các vùng phụ cận.

4.3.2. Tài nguyên tự nhiên

Là địa phương còn nhiều dư địa để tạo sự phát triển đột phá trong những năm tới, Nghi Sơn có lợi thế về diện tích tự nhiên và quy mô dân số lớn, giàu tài nguyên khoáng sản, có nhiều danh thắng, di tích rất hấp dẫn du khách. Có nhiều tuyến giao thông quốc gia chạy qua, đặc biệt có hệ thống cảng biển nước sâu và các điều kiện về hạ tầng kỹ thuật rất thuận lợi cho phát triển các ngành kinh tế biển và công nghiệp, nhất là cảng biển và dịch vụ vận tải biển, công nghiệp lọc hóa dầu và các ngành công nghiệp phụ trợ sau lọc hóa dầu, sản xuất điện năng, phát triển các trung tâm dịch vụ, du lịch, phát triển toàn diện kinh tế thủy sản,...

4.4. Những vấn đề đặt ra liên quan đến năng lực cạnh tranh khu kinh tế Nghi Sơn

Bên cạnh những kết quả đã đạt được, hoạt động của KKT Nghi Sơn cũng còn tồn tại một số hạn chế và những vấn đề cần khắc phục:

Thứ nhất, các dự án FDI đầu tư tại KKT Nghi Sơn có quy mô vốn không đều và không ổn định. Phần lớn các dự án FDI tại KKT Nghi Sơn có quy mô vốn nhỏ, tập trung vào các lĩnh vực: sản xuất công nghiệp, vật liệu xây dựng và sản xuất hàng tiêu dùng, khai thác tài nguyên. Đa số các dự án có quy mô vốn đầu tư nhỏ, vốn FDI tập trung chủ yếu ở dự án Lọc hóa dầu Nghi Sơn.

Thứ hai, cơ cấu thu hút vốn FDI vào KKT Nghi Sơn còn mất cân đối. Tỷ lệ vốn thực hiện trên vốn đăng ký giai đoạn 2011÷2013 tại KKT Nghi Sơn đạt 29,7%. Tuy nhiên, tỷ lệ này chủ yếu phụ thuộc vào vốn thực hiện của dự án Lọc hóa dầu Nghi Sơn. Các dự án khác có tốc độ triển khai chậm, một số dự án không triển khai thực hiện được. Bên cạnh đó, chưa thu hút được nhiều dự án công nghiệp phụ trợ, công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp sau hoá dầu. Tiến độ triển khai một số dự án sau cấp giấy chứng nhận đầu tư còn chậm; năng lực tài chính của một số nhà đầu tư trong nước yếu, không thu xếp được vốn để triển khai dự án.

Các lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp chế biến,... cũng chưa thu hút được các nhà đầu tư nước ngoài, điều này có thể ảnh hưởng tới sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế chung của cả tỉnh.

Sự mất cân đối về cơ cấu thu hút vốn FDI vào KKT Nghi Sơn còn thể hiện ở sự mất cân đối về đối tác đầu tư. Các nhà đầu tư nước ngoài tại KKT Nghi Sơn chủ yếu đến từ các nước châu Á, như Trung Quốc, Đài Loan, Nhật Bản (Ban quản lý KKT Nghi Sơn, 2020).

Thứ ba, môi trường đầu tư kinh doanh chưa thực sự hấp dẫn, chưa có nhiều mặt bằng sạch để thu hút đầu tư. Đa số các dự án của nhà đầu tư trong KKT Nghi Sơn đều triển khai từ công tác GPMB.

Công tác đền bù, GPMB còn nhiều khó khăn và kéo dài chưa được giải quyết. Công tác GPMB các dự án hạ tầng và các dự án của nhà đầu tư chưa được quan tâm đúng mức, thời gian GPMB quá dài; việc giao đất, cấp đất trái thẩm quyền ở các xã khá phổ biến; việc xây dựng coi nói trái phép, cản trở thi công có chiều hướng gia tăng nhưng chưa được xử lý, ngăn chặn kịp thời. Đa số các dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng trong KKT Nghi Sơn đều chậm tiến độ do vướng mắc mặt bằng; hạ tầng còn thiếu chưa đáp ứng được yêu cầu; việc huy động các nguồn vốn để đầu tư hạ tầng gặp nhiều

khó khăn. Việc kêu gọi đầu tư hạ tầng theo hình thức PPP, BOT, BT còn hạn chế.

Một số đồ án quy hoạch chưa đáp ứng yêu cầu về chất lượng, tầm nhìn còn hạn chế, chưa phù hợp với yêu cầu phát triển, còn dành nhiều quỹ đất không thích hợp cho công nghiệp, thiếu quỹ đất cho dịch vụ. Tỷ lệ lấp đầy quy hoạch các khu chức năng trong KKT chậm so với kế hoạch; công tác quản lý quy hoạch và xây dựng còn nhiều bất cập.

Thứ tư, công tác đào tạo nguồn nhân lực có tay nghề cao tại chỗ khó khăn trong việc triển khai, việc tuyển dụng lao động của một số doanh nghiệp chưa phối hợp chặt chẽ với Ban và chính quyền địa phương nên chưa giải quyết được nhiều việc làm cho người dân bị thu hồi đất, đặc biệt là lực lượng lao động độ tuổi 40 trở lên, các dự án dịch vụ triển khai chậm.

Thứ năm, các sản phẩm dịch vụ công, các công trình phúc lợi trong KKT Nghi Sơn đã được đầu tư nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu của các nhà đầu tư và người lao động như: nhà ở công nhân, nhà trẻ, trường mẫu giáo, bệnh xá, nhà văn hoá,... Hạ tầng cấp điện, nước đã có và đang trong giai đoạn triển khai nên việc khai thác còn hạn chế.

Thứ sáu, tình hình an ninh trật tự trong KKT Nghi Sơn có diễn biến phức tạp ảnh hưởng đến môi trường đầu tư kinh doanh; tình trạng ngừng việc tập thể, đình công đã diễn ra ở một số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

Thứ bảy, hạn chế về thực hiện thủ tục hành chính. Việc phối hợp giữa Ban quản lý KKT Nghi Sơn với các cơ quan chức năng của tỉnh và chính quyền địa phương chưa được quy định cụ thể, còn chông chéo, nhiều lúc, nhiều nơi còn kéo dài ảnh hưởng đến việc hoàn thiện thủ tục cho các nhà đầu tư.

Thứ tám, hạn chế về tính phù hợp của các chính sách hỗ trợ với nhu cầu đầu tư của các nhà đầu tư. Một số chính sách thu hút đầu tư của tỉnh đã ban hành nhưng chưa thu hút được sự quan tâm của các nhà đầu tư, như: chính sách hỗ trợ xây dựng chợ, siêu thị, trung tâm thương mại; chính sách hỗ trợ sản xuất kinh doanh hàng xuất khẩu; chính sách khuyến khích phát triển tiểu thủ công nghiệp,...

5. Kết luận

Qua phân tích các nhân tố năng lực cạnh tranh khác nhau của KKT Nghi Sơn từ năng lực cạnh tranh cấp độ doanh nghiệp, năng lực cạnh

tranh cấp độ địa phương, các yếu tố có sẵn của địa phương đã cho thấy:

- Ở cấp độ doanh nghiệp: các doanh nghiệp trong KKT Nghi Sơn phần lớn là các dự án công nghiệp nặng và công nghiệp cơ bản với nguồn vốn đầu tư FDI chiếm 80%, tập trung trong 9 doanh nghiệp lớn FDI, còn lại 120 doanh nghiệp trong nước chiếm 20% tổng nguồn vốn đầu tư, các chi phí đầu vào cho giải phóng mặt bằng, tái định cư và xây dựng nhà máy xử lý nước sạch, chất thải, giao thông vận tải và thông tin liên lạc được đầu tư đồng bộ.

- Ở cấp độ địa phương: nguồn vốn huy động từ Trung ương và nguồn vốn xã hội hóa đầu tư vào hệ thống cơ sở hạ tầng cứng và hạ tầng mềm đang tập trung hoàn thiện. Bên cạnh đó, KTT Nghi Sơn có nhiều lợi thế về các yếu tố sẵn có như vị trí, giao thông cũng như về tiềm năng phát triển cảng biển và có nguồn tài nguyên thuận lợi cho phát triển công nghiệp nặng và du lịch. Đây là tiềm năng thế mạnh và là một lợi thế của Nghi Sơn trong việc thu hút các doanh nghiệp đầu tư phát triển, đặc biệt với các "khách hàng mục tiêu" là doanh nghiệp hóa dầu, hàng hải, công nghiệp nặng và du lịch.

Tuy nhiên, sự phát triển của KKT Nghi Sơn còn nhiều vấn đề tồn tại trong quy mô, cơ cấu dự án đầu tư, môi trường kinh doanh, các vấn đề về nguồn nhân lực chất lượng cao cho KKT, chính sách, môi trường sống còn nhiều bất cập. Do vậy, so sánh năng lực cạnh tranh của KKT Nghi Sơn với các KKT cùng loại trong nước và trên thế giới đặt ra các vấn đề cần khắc phục để thúc đẩy sự phát triển và nâng cao năng lực cạnh tranh KKT Nghi Sơn trong thời gian tới.

Đóng góp của các tác giả

Tác giả thực hiện 100% nội dung của bài báo.

Tài liệu tham khảo

Bộ Kế hoạch và Đầu tư. (2020). *Báo cáo thực trạng các khu kinh tế, Khu công nghiệp ở Việt Nam trong giai đoạn 2016-2020*.

Ban quản lý KKT Nghi Sơn. (2015). *Chương trình phát triển KKT Nghi Sơn và các KCN giai đoạn 2016-2020*. Ban quản lý KKT Nghi Sơn, (2016, 2017, 2018, 2019, 2020). Báo cáo hoạt động hàng năm của Ban quản lý KKT Nghi Sơn.

Hiệu, N. T., & Lê, L. T. (2021). Nghiên cứu khả năng cạnh tranh của các Khu kinh tế, Khu công

- ngành: Nghiên cứu so sánh giữa Việt Nam và các nước ASEAN. *Tạp chí Khoa học Kỹ thuật Mỏ - Địa chất*, 62(2), 73-82. DOI:10.46326/JMES.2021.62(2).10
- Hsu, M. S., Lai, Y. L., & Lin, F. J. (2013). Effects of industry clusters on company competitiveness: Special economic zones in Taiwan. *Review of Pacific Basin Financial Markets and Policies*, 16(3), 1350017
- Nghị định 82/2018/NĐ-CP. (2018). *Nghị định quy định về quản lý Khu công nghiệp và Khu kinh tế*, Chính Phủ.
- Porter, M. E. (2000). Location, competition, and economic development: Local clusters in a global economy. *Economic development quarterly*, 14(1), 15-34.
- Porter, M. E. (2011). *Competitive advantage of nations: creating and sustaining superior performance*. Simon and Schuster.
- Porter, M. (2008). The economic performance of regions. *Regional studies*, 37(6-7), 549-578.
- Thụy, T. T., & Hậu, P. X. (2012). Phát triển các khu kinh tế ven biển-bước đột phá trong chiến lược phát triển kinh tế vùng ở Việt Nam. *Tạp chí Khoa học*, 41, 61.
- VCCI. (2014). *Báo cáo hoạt động của các doanh nghiệp Việt Nam năm 2014*. Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam.
- Wahyuni, S., & Astuti S. A. E. S. (2010). What Investors Think About Our FTZ Areas? Case Study on Batam, Bintan, Karimun. *In Paper submitted to the BBK Conference*, Bali.
- Wahyuni, S., Djamil, I. K., Astuti, S. A. E. S., Mudita, T. (2010). The study of regional competitiveness in Batam, Bintan and Karimun. *International Journal of Sustainable Strategic Management*, 2(3), 299-316.
- Wahyuni, S., Astuti, E. S., & Utari, K. M. (2013). Critical Outlook at Special Economic Zone in Asia: A Comparison Between Indonesia, Malaysia, Thailand and China. *Journal of Indonesian Economy and Business*, 28(3), 336-346.
- Zeng, D. Z. (eds.). (2010). *Building engines for growth and competitiveness in China: Experience with special economic zones and industrial clusters*. World Bank Publications.